

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THÁNG 9 NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		330 869 442 562	138 094 247 461
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5 059 781 691	8 261 727 691
1. Tiền	111		5 059 781 691	8 261 727 691
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	311 965 392 980	119 089 108 739
1. Đầu tư ngắn hạn	121		317 006 003 539	124 608 503 539
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-5 040 610 559	-5 519 394 800
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	13 610 878 647	10 512 308 577
1. Phải thu của khách hàng	131		10 000 000	10 000 000
2. Trả trước cho người bán	132		50 000 000	50 000 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		76 250	116 133
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	28 480 190 130	22 881 580 177
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-14 929 387 733	-12 429 387 733
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		233 389 244	231 102 454
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		232 989 244	230 702 454
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		400 000	400 000
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	4 470 826 744	191 718 692 658
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		1 172 134 703	2 037 927 101
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	356 959 754	488 392 478
- Nguyên giá	222		6 080 101 143	6 497 860 297
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-5 723 141 389	-6 009 467 819
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	815 174 949	1 549 534 623
- Nguyên giá	228		6 347 055 040	6 347 055 040
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-5 531 880 091	-4 797 520 417
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			187 000 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		187 000 000 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	3 298 692 041	2 680 765 557
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	1 880 620 979	1 330 620 979



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	1 267 532 562	1 199 606 078
4. Tài sản dài hạn khác	268		150 538 500	150 538 500
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		335 340 269 306	329 812 940 119
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		8 416 563 336	8 823 212 301
I. Nợ ngắn hạn	310		8 416 563 336	8 823 212 301
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		8 745 754	8 745 754
3. Người mua trả tiền trước	313		30 000 000	30 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	V.08	953 524 607	499 292 278
5. Phải trả người lao động	315			54 000 000
6. Chi phí phải trả	316	V.12	78 720 659	52 189 153
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		3 855 619 293	3 284 805 326
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1 347 992 780	1 121 115 040
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		173 894 459	55 007 869
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	327			
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	1 968 065 784	3 718 056 881
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		326 923 705 970	320 989 727 818
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	326 923 705 970	320 989 727 818
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300 000 000 000	300 000 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
7. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	417		5 193 692 429	4 868 459 192
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5 193 692 429	4 868 459 192
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		153 609 293	257 109 293
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16 382 711 819	10 995 700 141
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		335 340 269 306	329 812 940 119
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Tài sản nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006			

P. Phòng kế toán



Phan Tuyet Minh

TP. HCM ngày 12 tháng 10 năm 2015

Q. Tổng Giám Đốc



Nguyễn Minh Cường

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ III NĂM 2015

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
01	1. Doanh thu		6 186 672 639	5 928 216 462	16 288 433 936	20 007 751 029
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		22 594 584	56 182 372	59 998 609	319 379 231
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		151 900	63 484 935	292 341 800	3 498 248 331
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán					
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán					
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn					81 818 182
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán					
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá					
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản					
01.9	- Doanh thu khác		6 163 926 155	5 808 549 155	15 936 093 527	16 108 305 285
09.1	+ Doanh thu tiền gửi		4 960 152 322	5 139 836 192	14 663 938 210	13 309 200 216
09.2	+ Doanh thu dịch vụ khác		617 000	280 000	68 993 484	104 483 490
09.3	+ Doanh thu thu dịch vụ ứng trước					
09.4	+ Doanh thu giao dịch ký quỹ chứng khoán		1 203 156 833	668 432 963	1 203 161 833	2 694 621 579
09.5	+ Doanh thu hợp tác đầu tư CK chưa niêm yết					
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		6 186 672 639	5 928 216 462	16 288 433 936	20 007 751 029
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		731 895 035	561 559 770	2 004 918 735	6 259 774 373
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		5 454 777 604	5 366 656 692	14 283 515 201	13 747 976 656
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1 263 481 423	1 324 385 890	6 027 405 167	- 26 881 753
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)		4 191 296 181	4 042 270 802	8 256 110 034	13 774 858 409
31	8. Thu nhập khác		334 726	44 000	748 359	131 590 478
32	9. Chi phí khác					77 173 066
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		334 726	44 000	748 359	54 417 412
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		4 191 630 907	4 042 314 802	8 256 858 393	13 829 275 821
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1	922 125 382	889 201 685	2 302 193 651	1 872 664 046
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2			- 550 000 000	1 038 851 366
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		3 269 505 525	3 153 113 117	6 504 664 742	10 917 760 409
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

P. Phòng kế toán



Phan Tuyet Minh

TP. HCM ngày 12 tháng 10 năm 2015

Q. Tổng Giám Đốc



Nguyễn Minh Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH
LẦU 3 TÒA NHÀ PAX SKY, 34A PHẠM NGỌC THẠCH, P.6, Q.3, TP.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

QUÝ III NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III Năm 2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.256.858.393	13.829.275.821
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao tài sản cố định	02		865.792.398	1.089.059.930
- Các khoản dự phòng	03		2.021.215.759	(455.886.746)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.663.938.210)	(16.453.238.553)
Phân bổ phụ trội trái phiếu				0
- Chi phí lãi vay	06			0
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3.520.071.660)	(1.990.789.548)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(604.454.653)	(9.250.810.368)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		732.874.402	672.525.480
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.286.790)	(375.135.169)
- Tiền lãi vay đã trả	13		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.810.612.511)	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	2.461.500
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.333.776.581)	(620.461.942)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.538.327.793)	(11.562.210.047)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			75.279.054
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.272.322.793	16.350.157.636
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.272.322.793	16.425.436.690
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0	0



6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(935.941.000)	(2.734.802.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(935.941.000)	(2.734.802.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(3.201.946.000)	2.128.424.643
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.261.727.691	8.955.200.840
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		5.059.781.691	11.083.625.483

P. Phòng kế toán



Phan Tuyết Minh

TP. HCM ngày 12 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Minh Cường



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh là công ty cổ phần được thành lập tại TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty là: 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng). Tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của công ty: Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, P6, Q3

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 90/UBCK-GP ngày 21 tháng 04 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

Môi giới chứng khoán;

Tự doanh chứng khoán;

Bảo lãnh phát hành chứng khoán;

Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Đối với trái phiếu khi mua có phát sinh chiết khấu và phụ trội so với mệnh giá trái phiếu, Công ty áp dụng phương pháp phân bổ dần số tiền chênh lệch cho số năm nắm giữ còn lại, cụ thể như sau:

- Giá mua > Mệnh giá: Phụ trội trái phiếu sẽ được phân bổ đều cho thời gian nắm giữ

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đánh danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí trang thiết bị nội thất có giá trị lớn
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

3 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	09/30/2015		06/30/2015
Tiền mặt	36.787.681	#	19.502.168
Tiền gửi ngân hàng	5.022.994.010		9.361.409.602
Tiền gửi của Công ty chứng khoán	1.168.468.092		550.700.864
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư	3.854.525.918		8.810.708.738
Các khoản tương đương tiền (gửi kỳ hạn)	-		-
Cộng	5.059.781.691		9.380.911.770

4 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VND)
a) Cửa Công ty Chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng chỉ quỹ	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa người đầu tư	924.120	10.945.103.200
- Cổ phiếu	924.120	10.945.103.200
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	924.120	10.945.103.200

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Xem chi tiết tại Phụ lục 02

	09/30/2015	06/30/2015
a Chứng khoán thương mại		
* Chứng khoán niêm yết	11.444.240.139	11.448.199.539
* Trái phiếu niêm yết		
	09/30/2015	06/30/2015
* Chứn TP. HCM ngày 12 tháng 10 năm 2015	1.561.763.400	1.557.804.000
b Đầu tư ngắn hạn khác		
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	304.000.000.000	299.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
- Hợp đồng ủy thác đầu tư		
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
c Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(5.040.610.559)	(4.916.501.458)

Cộng

311.965.392.980

307.089.502.081

09/30/2015

06/30/2015

Chi tiết chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Trái phiếu EVNBOND Tập đoàn điện lực (SL 80TP)
- Trái phiếu Công ty CP Dầu khí An pha (SL 20.000TP)

CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	09/30/2015	06/30/2015
Lãi tiền gửi dự tính	13.541.315.677	11.382.246.738
Phải thu về lãi trái phiếu đầu tư	-	-
Phải thu về lãi Hợp tác đầu tư OTC	-	-
Phải thu về lãi Giao dịch ký quỹ	-	-
Phải thu ứng trước tiền bán của nhà đầu tư	11.287.735.088	11.287.735.088
Phải thu Giao dịch ký quỹ	3.641.652.645	8.627.032.909
Phải thu từ hợp đồng repo OTC	-	-
Phải thu Hợp tác đầu tư chứng khoán với tổ chức khác	-	-
Các khoản phải thu khác	9.486.720	10.402.224
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	28.480.190.130	31.307.416.959

7 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết tại Phụ lục 01

8 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm giao dịch, kế toán, bản quyền	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu kỳ	-	6.347.055.040	6.347.055.040
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	6.347.055.040	6.347.055.040
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ	-	5.288.473.459	5.288.473.459
2. Số tăng trong kỳ	-	243.406.632	243.406.632
- Trích khấu hao	-	243.406.632	243.406.632
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	5.531.880.091	5.531.880.091
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu kỳ	-	1.058.581.581	1.058.581.581
2. Cuối kỳ	-	815.174.949	815.174.949

9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	09/30/2015	06/30/2015
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên một năm	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-
Cộng	-	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	09/30/2015	06/30/2015
Chi phí trang thiết bị nội thất cho tại trụ sở TP HCM	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

11 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	09/30/2015	06/30/2015
	-	-

Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000		
Tiền nộp bổ sung	1.077.037.027	1.077.037.027		
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	70.495.535	70.495.535		
Cộng	1.267.532.562	1.267.532.562		
12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	09/30/2015	06/30/2015		
Thuế GTGT	-	-		
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-		
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	922.125.382	671.604.455		
Thuế TNCN	31.399.225	32.457.660		
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-		
Các loại thuế khác	-	-		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-		
Cộng	953.524.607	704.062.115		
13 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	09/30/2015	06/30/2015		
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	-	-		
Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-		
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-		
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	1.270.300	-		
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	3.854.348.993	8.810.604.014		
Cộng	3.855.619.293	8.810.604.014		
14 PHẢI TRẢ HỘ CỔ TỨC, GÓC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU	09/30/2015	06/30/2015		
+ Phải trả hộ cổ tức cho Nhà Đầu tư	-	730.900		
+ Phải trả hộ cổ tức cho Tổng công ty Bảo Minh	1.347.992.780	1.446.035.680		
	1.347.992.780	1.446.035.680		
14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	09/30/2015	06/30/2015		
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-		
Kinh phí công đoàn	31.825.284	29.095.926		
Bảo hiểm xã hội	-	-		
Bảo hiểm y tế	-	-		
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.936.240.500	2.896.001.623		
+ Phải trả khác	21.451.500	811.837.623		
+ Phải trả cầm cố ứng trước	-	-		
+ Phải trả cổ tức BMSC	1.914.789.000	2.084.164.000		
Cộng	1.968.065.784	2.925.097.549		
15 VỐN CHỦ SỞ HỮU				
a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu				
Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-
Quỹ thưởng khách hàng	153.609.293	-	-	153.609.293
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5.030.217.153	163.475.276	-	5.193.692.429
Quỹ dự phòng tài chính	5.030.217.153	163.475.276	-	5.193.692.429
Lợi nhuận sau thuế chưa PP	13.639.937.067	3.269.505.525	526.730.773	16.382.711.819
Lợi nhuận kỳ trước chưa phân	10.995.700.141	-	-	10.995.700.141
Lợi nhuận kỳ này	2.644.236.926	3.269.505.525	526.730.773	5.387.011.678
Tổng cộng	323.853.980.666	3.596.456.077	526.730.773	326.923.705.970

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
Cổ đông	-	100%	-
Vốn góp của đối tượng khác	300.000.000.000		300.000.000.000
- Pháp nhân nắm giữ	225.060.000.000	75,02%	225.248.000.000
- Thẻ nhân nắm giữ	74.940.000.000	24,98%	74.752.000.000
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ trước	Kỳ này
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

16 DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	01/07/2015 đến 30/09/2015
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	22.594.584
Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu	151.900
Doanh thu từ chênh lệch đầu tư chứng khoán	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	-
Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng	4.960.152.322
Doanh thu phí ứng trước	-
Doanh thu phí giao dịch ký quỹ	1.203.156.833
Doanh thu từ các hợp đồng repo OTC	-
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	-
Doanh thu khác	617.000
Cộng	6.186.672.639

17 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	01/07/2015 đến 30/09/2015
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	105.774.742
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	-
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-
Chi phí hoạt động tư vấn	0
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	43.061.725
Chi phí dự phòng	124.109.101
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	-
Chi phí khác	-

Chi phí trực tiếp chung	458.949.467
- Chi phí nhân viên	144.195.066
- Chi phí vật liệu, công cụ lao động	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	229.448.301
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-
- Chi phí khác bằng tiền	85.306.100
Cộng	<u><u>731.895.035</u></u>

18 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>01/07/2015 đến 30/09/2015</u>
Chi phí nhân viên quản lý	558.523.720
Chi phí vật liệu quản lý	-
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	57.769.239
Thuế, phí và lệ phí	-
Chi phí dự phòng	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	647.188.464
Chi phí khác bằng tiền	-
Cộng	<u><u>1.263.481.423</u></u>

19 THU NHẬP KHÁC 711	334.726
20 CHI PHÍ KHÁC 811	0
21 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH 8211	922.125.382

	<u>01/07/2015 đến 30/09/2015</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.191.630.907
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định	
- Các khoản điều chỉnh tăng (thù lao HDQT)	
- Các khoản điều chỉnh giảm:	151.900
- Cổ tức nhận được	151.900
- Hoàn nhập khoản phải thu	
Tổng lợi nhuận tính thuế	4.191.479.007
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	922.125.382
Thuế TNDN được miễn giảm theo thông tư số 03/2009/TT-BTC	(0)
Cộng	<u><u>922.125.382</u></u>

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>01/07/2015 đến 30/09/2015</u>
Tổng lợi nhuận sau thuế	3.269.505.525
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	
- Các khoản điều chỉnh tăng	
- Các khoản điều chỉnh giảm	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.269.505.525
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	109,0

23 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

24 SỐ LIỆU SO SÁNH

P. Phòng kế toán.



Phan Tuyết Minh

TP. HCM ngày 12 tháng 10 năm 2015
 Q. Tổng Giám Đốc

 Nguyễn Minh Cường

